

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hòa**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (Tờ trình số 6844/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 10/TTr-BTNMT ngày 22 tháng 02 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	521.765	100			522.798	100
1	Đất nông nghiệp	314.446	60,27	316.063	7.900	323.963	61,97
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	24.668	7,84	21.000	183	21.183	6,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	18.160		17.000	151	17.151	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	31.905	10,15		32.418	32.418	10,01
1.3	Đất rừng phòng hộ	99.495	31,64	104.270	6.730	111.000	34,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	16.222	5,16	19.200		19.200	5,93
1.5	Đất rừng sản xuất	99.249	31,56	107.915	85	108.000	33,34

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất làm muối	948	0,30	510		510	0,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.438	1,73	3.000		3.000	0,93
2	Đất phi nông nghiệp	98.185	18,82	120.354		86.354	16,52
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	263	0,27		472	472	0,55
2.2	Đất quốc phòng	64.218	65,41	20.937		20.937	24,25
2.3	Đất an ninh	1.397	1,42	1.519		1.519	1,76
2.4	Đất khu công nghiệp	464	0,47	1.410	803	2.213	2,56
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	378		1.410		1.410	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	86			803	803	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	214	0,22		1.027	1.027	1,19
2.6	Đất di tích danh thắng	91	0,09	115		115	0,13
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	92	0,09	321		321	0,37
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	303	0,31		294	294	0,34
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.121	1,14		1.633	1.633	1,89
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11.990	12,21	22.232	819	23.051	26,69
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	146		256	252	508	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	68		150	21	171	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	567		902	1	903	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	348		1.424	2	1.426	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.779	2,83	4.809	500	5.309	2,83
3	Đất chưa sử dụng	109.134	20,92			112.481	21,52
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			85.348	27.133	112.481	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			23.786	18.179	41.965	
4	Đất đô thị	54.590	10,46		98.181	98.181	18,78
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	23.000	4,41		23.000	23.000	4,40
6	Đất khu du lịch	1.579	0,30		8.970	8.970	1,72

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	20.974	10.557	10.417
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	3.752	1.991	1.761
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.686	2.265	2.421
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.378	948	430
1.4	Đất rừng đặc dụng	57		57
1.5	Đất rừng sản xuất	3.432	1.587	1.845
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.510	972	1.538
1.7	Đất làm muối	432	119	313
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	1.219	1.133	86

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	29.824	15.511	14.313
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	13	13	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.084	438	646
1.3	Đất rừng phòng hộ	12.938	4.197	8.741
1.4	Đất rừng đặc dụng	644	57	587
1.5	Đất rừng sản xuất	14.585	10.267	4.318
2	Đất phi nông nghiệp	12.141	5.116	7.025
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	3	
2.2	Đất quốc phòng	1.709	780	929

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
2.3	Đất an ninh	51	35	16
2.4	Đất khu công nghiệp	63	30	33
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	651	320	331
2.6	Đất di tích danh thắng	1		1
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	184	106	78
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	383	277	106
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.382	1.310	1.072
2.10	Đất ở tại đô thị	121	112	9
3	Đất đô thị	6.224	1.791	4.433
4	Đất khu du lịch	4.543	2.668	1.875

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xác lập ngày 08 tháng 12 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	521.765	521.808	521.823	521.823	521.823	521.904
1	Đất nông nghiệp	314.446	313.651	315.087	316.243	318.386	320.047
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	24.668	24.380	23.925	23.066	22.997	22.725
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	18.160	18.012	17.962	17.442	17.652	17.761
1.2	Đất trồng cây lâu năm	31.905	31.834	31.709	31.887	32.218	32.110
1.3	Đất rừng phòng hộ	99.495	99.147	99.065	100.270	101.305	102.649
1.4	Đất rừng đặc dụng	16.222	16.222	17.882	18.669	18.669	18.669
1.5	Đất rừng sản xuất	99.249	99.085	99.638	100.191	102.202	105.325
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.438	5.423	5.357	5.247	5.145	4.559
1.7	Đất làm muối	948	946	919	907	905	823

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Đất phi nông nghiệp	98.185	100.043	71.621	75.212	77.321	82.396
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	263	277	284	293	303	438
2.2	Đất quốc phòng	64.218	64.218	32.480	33.461	33.715	34.019
2.3	Đất an ninh	1.397	1.401	1.412	1.414	1.414	1.459
2.4	Đất khu công nghiệp	464	547	727	727	797	1200
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	378	387	527	527	527	844
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	86	160	200	200	270	356
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	214	289	361	591	611	651
2.6	Đất di tích danh thắng	91	93	100	103	105	106
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	92	93	170	185	234	234
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	303	301	299	297	296	294
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.121	1.145	1.363	1.439	1.573	1.601
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11.990	12.957	14.585	15.465	16.076	18.406
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	146	166	200	237	280	319
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	68	87	96	105	108	129
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	567	611	685	729	756	813
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	348	373	661	713	789	890
2.11	Đất ở tại đô thị	2.779	2.834	2.924	3.073	3.243	3.907
3	Đất chưa sử dụng	109.134	108.114	135.115	130.368	126.116	119.461
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		108.114	135.115	130.368	126.116	119.461
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		1.020	3.953	4.747	4.252	6.655
4	Đất đô thị	54.590	54.590	62.197	65.044	65.044	66.654
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
6	Đất khu du lịch	1.579	1.692	2.091	2.788	3.952	5.103

Ghi chú: *Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.557	1.370	2.191	2.230	1.338	3.428
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.991	258	345	728	214	446
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.265	263	495	391	349	767
1.3	Đất rừng phòng hộ	948	349	352	44	30	173
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	1.587	110	337	442	255	443
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	972	15	67	201	102	587
1.7	Đất làm muối	119	2	27	6	2	82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	1.133	252	654	33	17	177

Ghi chú: * Năm 2011, tỉnh Khánh Hòa không được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo Công văn số 979/TTg-KTN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình cấp bách.

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	15.511	575	3.066	3.300	3.481	5.089
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	13	2	11			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	438	49	63	114	127	85
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.197		350	1.250	1.065	1.532
1.4	Đất rừng đặc dụng	57			57		
1.5	Đất rừng sản xuất	10.267	198	2.624	1.735	2.283	3.427
2	Đất phi nông nghiệp	5.116	445	887	1.447	771	1.566

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	1		1		1
2.2	Đất quốc phòng	780	1	24	374	150	231
2.3	Đất an ninh	35					35
2.4	Đất khu công nghiệp	30	12	7			11
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	320	47	73	195		5
2.6	Đất di tích danh thắng						
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	106	1	55	8	42	
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	277	13	87	62	89	26
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.310	188	253	224	40	605
2.10	Đất ở tại đô thị	112	8	9	53	10	32
3	Đất đô thị	1.791		300	350	400	741
4	Đất khu du lịch	2.668		500	500	500	1.168

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng

kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trại lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). **90**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng